

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Tháng: 4 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
01/04	T4	167	619,1	24,9	23,3	76,9	1	187,6	273,5	62,2	1,7	2,1	1,6	2,7	291,7	39,9	0,6	15,9	10,3	56,3	125,1	2,2	52,1	22,7	0,2
02/04	T5	171	612,6	26,5	23,4	73,3	1,6	233	365,8	50,2	2,9	2,2	2,2	22	380,5	40	4,7	16,5	30,8	56,5	122	0,4	52,6	15,9	2,2
03/04	T6	158	615,3	26,1	22,5	76,4	1	177,3	258,4	39,7	1,2	1,6	1,7	9,7	270,4	44,2	1,2	129,6	16,6	43,3	100,4	0,5	39,2	57,7	0,2
04/04	T7	107	632,2	22,6	24,9	78,8	0,9	144,5	226,8	41,5	1,4	1,9	1,5	3,4	259,6	38,5	0,2	40,2	21,2	52	122,2	1,5	47,5	33	0,2
06/04	T2	177	593,4	22,5	23	73,3	1,1	150,8	226,1	37,1	2	2,1	2	13,2	352,1	39,9	0,2	16,6	13,9	56,4	123,2	1,5	52,4	20,1	0,3
07/04	T3	178	633,9	23,7	24,6	78,7	0,9	201,1	309,4	42,6	2,2	2,2	2,5	9,2	303	40,5	0,7	15,1	12,3	57,6	125	1,9	53,7	24,7	0,4
08/04	T4	178	632,8	26,4	23,3	78,8	0,7	192,2	429,7	34,1	2,2	2,2	2,3	15,3	374,6	40,5	1,6	16,6	31,4	57,6	125,1	0,6	53,8	54	0,7
09/04	T5	180	609,3	24,3	23	75,6	1,3	170,9	228	36,8	1,3	2,2	1,3	1,3	314,1	40,4	0,1	15,4	25	58,3	126	1	54,5	4,7	-
10/04	T6	179	610,4	25,1	22,5	76,2	2,2	191,8	304,6	35,8	2,1	2,1	1,4	18,3	347,6	47,8	3,2	15,2	26	54,1	119,3	0,3	50,2	10,2	2,1
11/04	T7	129	603	22,9	23,4	74,5	0,8	175,6	243,5	20,7	1,7	2,1	1,8	9,1	289,1	40,6	1,5	154,7	14,4	56,9	126	0,4	52,3	60,9	0,2
13/04	T2	174	583,7	20,9	23	72,7	1,1	139	214	21,2	1,1	2,1	1,9	11,6	325,6	39,7	0,2	21,3	18,9	55,7	122,7	1,2	51,7	12,9	0,3
14/04	T3	174	637,2	27,4	23,1	79,1	2,6	228	353,3	42,2	3,3	2,2	2,7	22,7	411,4	41,1	1,6	140,6	33	57,5	125,6	0,5	53,3	95,7	1
15/04	T4	175	617,4	24,4	23,9	75,4	1	182,8	270	57,6	1,6	2,2	1,6	2,6	288,3	39,8	0,5	15,1	9,6	56,8	124,5	2,1	52,9	20,3	0,2
16/04	T5	172	622,3	27	22,9	76,2	1,6	233,9	376,1	49,8	2,8	2,1	2,3	21	376	40,5	4,4	16,2	30,1	56,5	124,2	0,4	52,3	15	2
17/04	T6	118	620,3	25,9	22,4	78	1	189,1	267,2	37,4	1,2	1,9	1,7	9,6	306,8	49,3	1,1	138,2	17,2	52,1	118,4	0,4	47,7	58,4	0,2
18/04	T7	116	578,7	21,8	22,4	71,9	1,2	172,9	265,9	21,2	1,2	2	1,3	2,1	267,1	38,1	0,1	17,1	46,7	52,8	120,4	1,1	48,3	21,1	0,2
20/04	T2	171	595,5	22,6	23	73,8	1	154,6	224,2	36,8	1,9	2,2	2	13,5	360,8	41,3	0,2	17	14,4	58,4	127,5	1,4	54,2	16,2	0,3
21/04	T3	179	626,9	24	23,9	78,4	0,9	205	324	43	2,2	2,2	2,4	8,2	301,4	40,2	0,9	15	12,5	57,3	124,3	1,9	53,4	25	0,3
22/04	T4	171	620,7	26,1	23	76,8	0,6	190,6	421,5	34,3	2,1	2,2	2,3	15	369,7	40,3	1,5	17,3	31,6	56,7	125	0,6	52,7	52,9	0,6
23/04	T5	176	593,7	24	22,4	73,3	1,1	190,1	201,3	36,9	1,2	2,2	1,2	1,3	316,5	40,5	0,1	15,7	26,1	58	126,3	1	54,1	7,2	-
24/04	T6	148	615,3	24,8	22,2	78,3	2,3	196,6	307,1	36,4	2,2	2,2	1,4	18,5	360,2	48	3,3	18,4	30	56,8	122	0,4	53,1	10,9	2,2
28/04	T3	154	638,1	27,5	22,5	80,7	2,9	232,6	357,5	45,3	3,6	2,1	2,7	23,4	409,6	37,8	1,7	164,2	37,2	54,4	114,4	0,6	51,1	109,7	1,1

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
29/04	T4	152	618,7	25,1	23,5	76	1,1	190,4	267,5	64,6	1,8	2,1	1,6	2,8	275,4	37,3	0,5	17,4	10,8	54,8	115,5	2,1	51,7	22,4	0,2
Mức cung cấp bình quân trong tháng			614,4	24,6	23,1	76,2	1,3	188,3	292	40,3	2	2,1	1,9	11,2	328,3	41,1	1,3	45,6	22,6	55,5	122	1,1	51,5	33,6	0,7
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			604	22,7	23,5	75,6	9	325	299	45,5	3,8	58,5	2,7	11,1	260	9,8	97,5	39	22,8	0,3	0,4	3,9	0,3	65	0,6
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			102%	109%	98%	101%	14%	58%	98%	89%	52%	4%	71%	101%	126%	422%	1%	117%	99%	17078%	31270%	27%	15848%	52%	112%

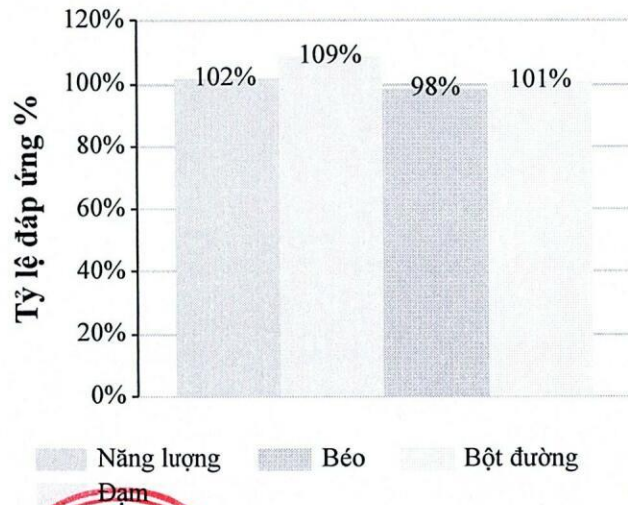
HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	16%	65,7 %	34,3 %
Béo (L)	34%	68,4 %	31,6 %
Bột đường (G)	50%		

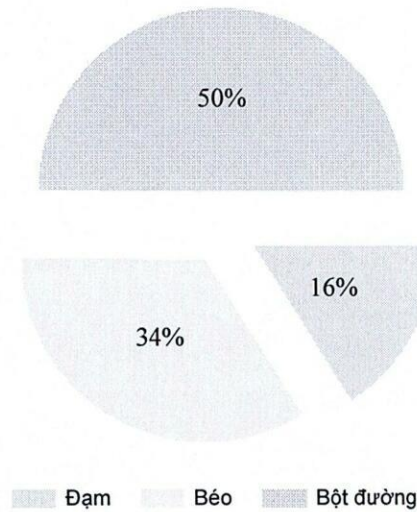
HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	3.704	18.500	18.500	68.523.400	-	68.523.400	150	750
Tháng trước	4.190	18.500	18.500	77.514.200	-	77.514.200	(650)	150
Chênh lệch	(486)		-	(8.990.800)	-	(8.990.800)	800	600

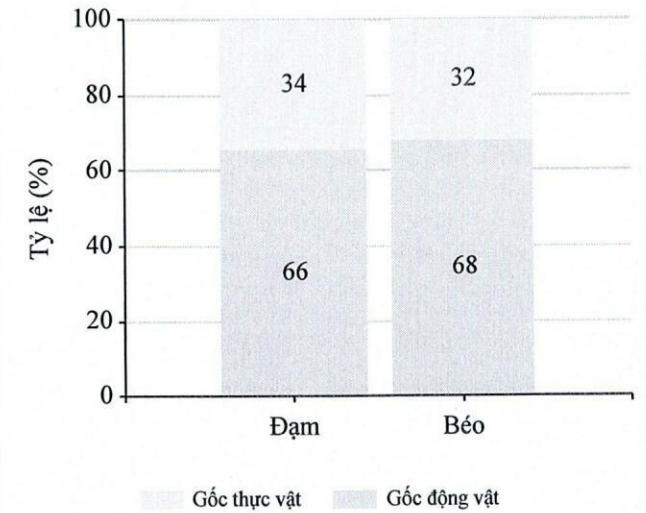
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG



GỐC THỰC PHẨM



NGƯỜI KIỂM TRA



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Tháng: 4 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
01/04	T4	466	758,2	28,6	21,4	112,2	1,1	196	403,2	51,4	2,3	3,1	3,3	2,2	298,3	41,9	1,4	11,3	8,4	74,7	121,2	3,4	75,8	20,1	0,2
02/04	T5	457	657,5	25,8	20,4	92	1,4	226,8	398,8	46,9	2,6	3	2,3	16,6	382,8	41,5	4,5	11,8	26,3	72,7	117,7	1,3	73,7	14,3	2,2
03/04	T6	426	639,4	26,7	19	89,6	1,4	166,3	360,8	31,4	1	2,4	1,6	4,1	263,5	44	1,5	19,6	14,6	58,4	94,6	0,5	59,2	41	-
04/04	T7	282	709,6	23,8	22,2	102,9	1,1	146,6	242,9	37,8	1,3	2,9	1,6	5,5	329,5	39,6	0,4	31,2	23,4	70,4	114,4	1,6	71,9	35,5	0,2
06/04	T2	459	624,9	22,1	20,5	87,2	1,2	153,8	273,8	31,6	2	3,1	2,2	10,7	300	41,8	1	13,1	13,6	73,7	119,1	0,4	74,6	9,5	0,3
07/04	T3	463	646,2	22,7	20,3	92,3	1,2	185,7	328,9	44,2	1,9	3,1	2,5	3,8	310,5	42,4	0,9	11,7	7,8	75,3	121,9	3,3	76,4	33,5	0,2
08/04	T4	464	677	25	20,1	98,2	0,8	196,3	484,7	34,7	2,5	3,1	2,7	14,3	424,5	41,8	1,8	13,4	34,6	73,9	120	1,5	75,2	52,5	0,7
09/04	T5	464	644,3	26,6	19,6	89,6	1,4	183,7	271,9	39,2	1,2	3,1	1,3	1,3	323,1	41,4	0,2	11,4	29,1	73,7	119,7	1,3	74,8	30,2	-
10/04	T6	460	658,2	24,8	19,8	94,3	2,6	176,3	267,6	26,5	1,2	3	1,5	9,8	267,2	49,4	0,1	16,3	26,7	70,8	114,9	0,2	71,9	10,2	0,3
11/04	T7	320	710,1	28,1	20	103,7	2,2	193,9	292,9	19,2	3,4	3,1	1,8	13,5	308,5	42,3	1,3	142,7	20,2	74,4	120,5	0,9	75,5	182,5	0,6
13/04	T2	462	622,9	25,5	19,9	84,5	1,4	145,9	212,8	16,7	0,9	3,1	1,6	7,9	302,6	42	0,1	18,6	19,7	74,2	120,3	0,4	75,3	23,1	0,2
14/04	T3	459	666,8	23	20,2	97,4	2,6	176,2	285	19,1	2,1	3	2,1	13,2	289,3	41,1	1,5	141,3	20,6	72,6	117,2	0,3	73,4	60,5	0,2
15/04	T4	457	771,6	29,1	21,6	114,4	1,2	197,6	406,3	54,5	2,4	3	3,3	2,2	291,1	40,7	1,4	11,5	8,5	72,6	117,7	3,5	73,6	22,8	0,2
16/04	T5	445	640,1	25,8	20,2	87,9	1,4	227,2	401,1	45,8	2,5	3	2,3	16,5	383,9	41,9	4,5	12,1	25,8	73,4	118,9	1,3	74,4	14,4	2,2
17/04	T6	256	636,9	25,7	19,5	88,7	1,6	180,2	378,4	31,5	1,1	3	1,9	4,4	317,7	49,2	1,7	30,4	17	71,2	115,4	0,5	72,3	55,6	-
18/04	T7	290	649	23,4	20,6	91,7	1,2	173,9	249,2	13,7	0,9	3,1	1,3	4	351,2	41,7	0,3	15,1	48,1	74,1	120,5	1	75,4	22,9	0,2
20/04	T2	463	628,3	22,2	21	86,8	0,9	151,3	243,8	29,1	1,9	3,1	2,1	10,9	303,9	42,4	1	13	13,5	74,9	121	0,4	75,8	9,5	0,3
21/04	T3	458	643	22,7	19,9	92,4	1,2	179,4	338,1	41,3	1,8	3,1	2,4	2,9	305,1	41,4	1	11,9	7,8	73,7	119,4	3,2	74,7	32	0,1
22/04	T4	457	676,6	24,9	19,8	99	0,4	188,3	448,9	32,8	2,3	2,9	2,5	13,9	408,3	39,4	1,7	13,7	35,4	69,6	113	1,5	70,8	51,3	0,7
23/04	T5	462	642	26,5	19,8	88,7	1,4	202	271,5	39,4	1,2	3,1	1,3	1,3	327,7	41,6	0,2	11,4	29	74,1	120,3	1,3	75,2	33,9	-
24/04	T6	399	673	24,7	19,6	98,6	2,7	180,2	276,3	27,5	1,3	3	1,5	9,7	273,1	50	0,1	18,8	29,4	71,9	116,8	0,3	73,1	11,6	0,3
28/04	T3	420	661,9	22,8	20	96,9	2,5	176,8	288,9	19,3	2,2	3	2,1	12,6	287,1	40,4	1,6	151,5	20,9	71,4	115,2	0,3	72,2	64,5	0,2

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
29/04	T4	419	758	28,7	21,2	112,3	1,2	192,6	397,9	56,8	2,5	2,9	3,3	2,2	278,6	38,5	1,4	12,5	8,9	68,6	111,2	3,7	69,6	24,4	0,2
Mức cung cấp bình quân trong tháng			669,4	25,2	20,3	95,7	1,5	182,5	327,1	34,4	1,9	3	2,1	8	318,6	42,4	1,3	32,4	21,3	72,2	117	1,4	73,2	37,2	0,4
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			615	23,1	20,5	84,6	9	300	250	50	3,2	45	2,4	10	250	7,5	100	35	20	0,4	0,4	4	0,3	75	0,5
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			109%	109%	99%	113%	17%	61%	131%	69%	59%	7%	88%	80%	127%	566%	1%	92%	106%	20623%	29247%	35%	29299%	50%	83%



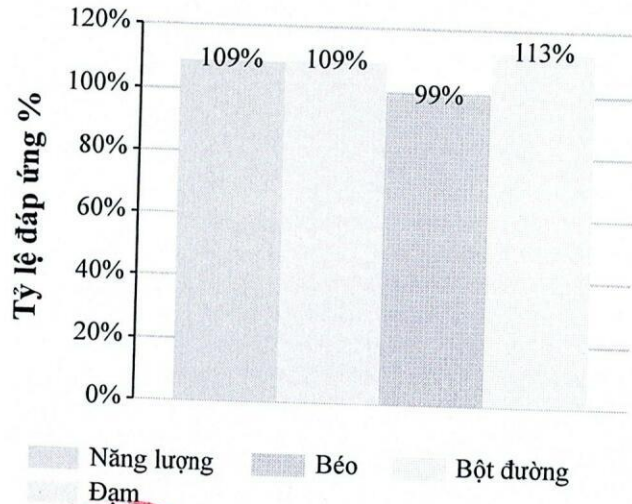
HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	15%	56,7 %	43,3 %
Béo (L)	27%	68,2 %	31,8 %
Bột đường (G)	57%		

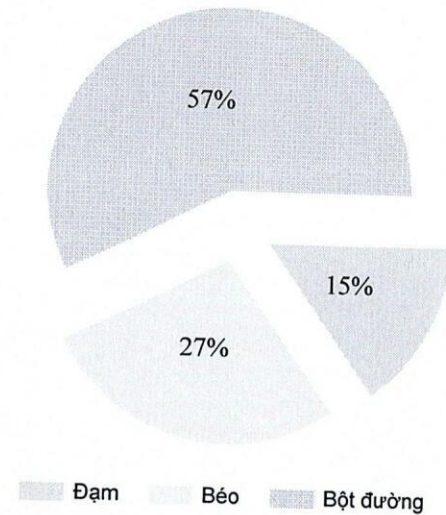
HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	9.708	18.500	18.500	179.597.350	-	179.597.350	750	1.400
Tháng trước	10.982	18.500	18.500	203.167.950	-	203.167.950	1.700	750
Chênh lệch	(1.274)		-	(23.570.600)	-	(23.570.600)	(950)	650

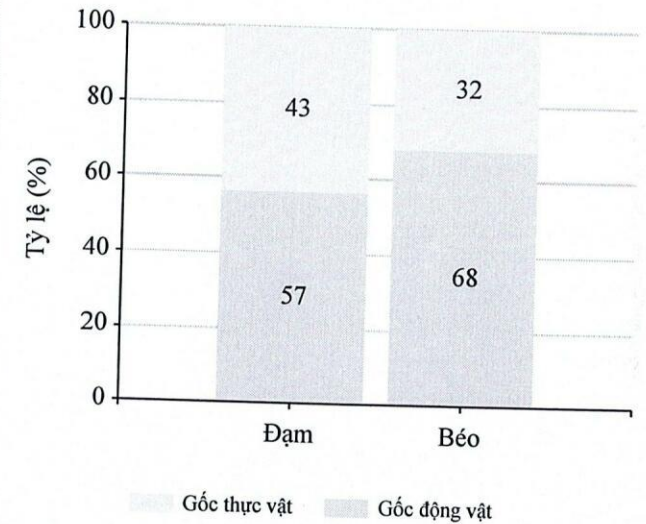
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG



GỐC THỰC PHẨM



NGƯỜI KIỂM TRA



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

